

Bản án số: 69/2024/DS-PT

Ngày 17-4-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39a/2024/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Cư trú tại: Khu phố 01, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo uỷ quyền của bà B: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm : 1974 ; nơi cư trú (cũ): Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nơi cư trú hiện nay: Đường D1, tổ 3, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn D1, sinh năm 1981 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

2. Bà Mai Thị C, sinh năm 1989 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

Cùng cư trú tại: Khu phố 5, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo uỷ quyền của ông D1, bà C: Ông Lê Hồng P, sinh năm: 1968. Cư trú tại: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:* Bà Mai Thị X, sinh năm 1986. Cư trú tại: Khu phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Mai Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và đại diện theo uỷ quyền của bà B là ông Nguyễn Đức D thống nhất trình bày:

Bà B và bà C có quan hệ họ hàng là thím – cháu. Vào ngày 09/3/2022, bà B có thoả thuận với bà Mai Thị C là bà B cho vợ chồng bà Mai Thị C và ông Lê Văn D1 vay số tiền 400.000.000đồng với lãi suất là 10.000.000đồng/01 tháng/400.000.000đồng để vợ chồng làm ăn. Bà B là người trực tiếp đưa giấy vay tiền và đề nghị bà C đem về nhà viết nội dung vay. Khi C giao giấy vay tiền cho bà B thì bà B giao trực tiếp số tiền vay 400.000.000đồng vào ngày 12/3/2022 cho bà C. Sau khi vay, bà B có nhận số tiền lãi 12.000.000đồng bà C trả. Sau đó ông D1, bà C không trả khoản nào cho bà B nữa.

Khi vay, bà C và ông D1 có thể chấp cho bà B quyền sử dụng thửa đất số 313, tờ bản đồ số 43, diện tích 155,5m², tọa lạc khu phố 5, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (sau đây viết tắt là thửa đất số 313) của bà C ông D1. Khoảng 05 tháng sau khi vay, bà C, ông D1 không trả tiền cho bà B nên bà B có bàn bạc với bà C, ông D1 là bà B liên hệ làm thủ tục giữ ông D1 bà C vay tiền Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam để ông D1 bà C trả bà B. Bà C, ông D1 đồng ý. Tuy nhiên, đến ngày công chứng để vay vốn, ông D1 và bà C không vay nữa mà tự lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 313 trên mang về nhà.

Bà B yêu cầu: Buộc ông Lê Văn D1 và bà Mai Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền vay 400.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 09/5/2022 đến khi xét xử sơ thẩm; buộc ông Lê Văn D1 và bà Mai Thị C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 313. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà B đã rút yêu cầu bà C, ông D1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2023/QĐ-KCTT ngày 03/3/2023 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2023/QĐ-THBPBD ngày 02/3/2023: Bà B đề nghị Tòa án tiếp tục duy trì cho đến khi vụ việc tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn D1, bà Mai Thị C và đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Lê Hồng P trình bày:

Tại bản tự khai ngày 09/02/2023, bà C thừa nhận có vay số tiền 400.000.000đồng của bà B để cho chị ruột là bà Mai Thị X vay lại. Nay bà C chưa trả tiền bà B là do bà X bẻ nợ, chưa trả cho bà C nên bà C chưa có tiền trả cho bà B. Bà C đề nghị trả cho bà B mỗi năm 100.000.000đồng, xin bà B không tính lãi. Tuy nhiên, sau đó bà C thay đổi lời khai và cho rằng: Ông D1, bà C có thoả thuận vay bà B 400.000.000đồng và thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 313. Tuy nhiên, về sau bà C

không còn nhu cầu nên không vay của bà B nữa. Số tiền 400.000.000đồng vay ngày 09/3/2022 là khoản tiền bà B cho bà X (là chị gái bà C) vay.

Ông D1 cho rằng việc vay mượn khoản tiền 400.000.000đồng ngày 09/3/2022 giữa bà B, bà C và bà X như thế nào ông không biết. Ông D1 chỉ biết khi các bên có tranh chấp với nhau tại Toà án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị X trình bày:

Bà X là chị ruột bà Mai Thị C. Bà C có là vay tiền của bà B số tiền 400.000.000đồng để đưa cho bà X. Bà X và bà C có ký vào giấy vay tiền ngày 09/3/2022. Bà X tự ký và ghi phần chữ thể hiện bên vay ông Lê Văn D1, ông D1 không phải là người ký vào giấy vay tiền này. Sau đó, bà B chuyển đủ 400.000.000đồng vào tài khoản Ngân hàng MB cho bà X. Bà C ký giấy vay tiền của bà B nhưng thực chất người vay tiền của bà B là bà X. Việc bà X là người vay tiền thì bà B không biết, bà B chỉ biết người vay tiền của bà B là bà C.

Người làm chứng bà Lê Thị Thuý N trình bày:

Khoảng tháng 3/2022 thì bà N chứng kiến bà Nguyễn Thị B nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 313 để cho cháu là Mai Thị C vay 400.000.000đồng. Bà N là người trực tiếp chứng kiến bà B giao số tiền vay 400.000.000đồng cho bà C. Về sau, bà N biết bà B có làm thủ tục tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Tân Thành để bà C vay tiền trả bà B. Ngày đi công chứng để vay vốn thì bà N không có mặt. Bà N có nghe bà B nói, ông D1, bà C lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 313 mà không ký hợp đồng vay vốn nữa.

Người làm chứng bà Lê Thị O trình bày:

Khoảng tháng 3/2022, bà Nguyễn Thị B có mang giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 313 đến gặp bà O nói rằng vay tạm bà O số tiền 400.000.000đồng để cho cháu là Chiến vay lại. Bà O có mối quan hệ thân thiết với bà B nên bà O đã cho bà B vay số tiền 400.000.000đồng. Sau đó, bà B có nhờ bà O liên hệ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Tân Thành làm thủ tục cho bà C ông D1 vay tiền để trả nợ bà B. Ngân hàng đã đồng ý và làm thủ tục cho bà C, ông D1 vay 400.000.000đồng. Ngày các bên đi công chứng để vay vốn thì bà O không có mặt. Bà O có nghe bà B nói ông D1, bà C lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 313 mà không ký hợp đồng vay vốn nữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu “buộc vợ chồng ông D1, bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 313, tờ bản đồ số 43, diện tích 155,5m², tọa lạc khu phố 5, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Buộc bị đơn ông Lê Văn D1 và bà Mai Thị C có nghĩa vụ liên đới trả tổng số tiền vay gốc và lãi suất đến ngày 20/9/2022 theo giấy biên nhận mượn tiền ngày 09/3/2022 cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B là 498.444.000đồng (Bốn trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

3. *Hủy: Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2023/QĐ-KCTT ngày 03/3/2023 và quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2023/QĐ-THBPBD ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.*

Bà Nguyễn Thị B được nhận lại toàn bộ số tiền 130.000.000 đồng ký quỹ trong tài khoản phong tỏa số 102809333379 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Viettinbank) Chi nhánh Bình Phước mà bà B đã thực hiện gửi tài sản đảm bảo theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số số 01/2023/QĐ-THBPBD ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ...;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 02/10/2023, bị đơn bà Mai Thị C kháng cáo Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đ, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý đứng ra trả số nợ 400.000.000đồng cho nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị C, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tính lãi suất do Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng chưa phù hợp, đề nghị HĐXX áp dụng mức tính lãi suất 10%/năm trên số tiền vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, bà Mai Thị C thừa nhận ngày 09/3/2022, bà có ký giấy vay tiền của bà Nguyễn Thị B có nội dung như bà B trình bày. Các đương sự cũng thừa nhận, phần chữ ký, điểm chỉ tên người vay Lê Văn D1 (chồng bà C) là do bà Mai Thị X tự viết chứ không phải chữ ký, điểm chỉ của ông D1. Như vậy có căn cứ xác định, ngày 09/3/2022, bà C có ký giấy vay tiền có nội dung bà C vay bà B số tiền 400.000.000đồng, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày 09/3/2022 đến 09/5/2022; tiền lãi 02 bên tự thỏa thuận, không ghi vào giấy vay tiền.

[2] Tại bản tự khai ngày 09/02/2023 (BL 31), bà C thừa nhận bà có vay số tiền 400.000.000đồng của bà B để cho chị ruột (là bà X) vay lại. Lý do chưa trả tiền bà B là do bà X vỡ nợ, chưa có tiền trả cho bà C nên bà C chưa trả tiền cho bà B. Bà C cũng thừa nhận sau khi ký giấy vay tiền thì bà có chuyển trả bà B số tiền lãi

12.000.000đồng vào ngày 12/4/2022 (BL 39, 97). Bà X cũng thừa nhận bà C vay tiền để cho bà X vay lại, bà B không biết việc này. Người làm chứng bà Lê Thị Thúy Ngân xác định trực tiếp chứng kiến việc bà B giao số tiền 400.000.000đồng cho bà C vay. Người làm chứng bà Lê Thị O xác định bà C là người vay tiền của bà B. Như vậy, trình bày này của bà C, bà X hoàn toàn phù hợp với nhau, phù hợp với hợp đồng vay tiền các bên đã ký kết, lời khai của nguyên đơn và lời khai của những người làm chứng. Vì vậy, có căn cứ xác định ngày 09/3/2022, bà C có vay số tiền 400.000.000đồng của bà B và phải chịu trách nhiệm về khoản vay chứ không phải bà X.

[3] Sau khi thừa nhận có vay tiền bà B như trên thì bà C lại thay đổi lời khai cho rằng bà X mới là người vay tiền của bà B. Sự thay đổi lời khai của bà C thể hiện sự mâu thuẫn và không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn:

Các đương sự thừa nhận bà C đã trả cho bà B 12.000.000đồng tiền lãi. Như vậy, hợp đồng vay tài sản của các bên là có lãi. Tuy nhiên, trong hợp đồng không ghi rõ lãi suất và các bên đang có tranh chấp về hợp đồng vay tiền (trong đó có lãi) nên áp dụng mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể, tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn kể từ ngày vay 09/3/2022 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 20/9/2023 là 1 năm 6 tháng 11 ngày, với lãi suất 10%/năm, thành tiền là 60.970.000đồng, trừ đi 12.000.000đồng tiền lãi bà C đã trả cho bà B. Số tiền lãi bà C còn phải trả cho bà B là 48.970.000 đồng.

[5] Về nghĩa vụ của ông Lê Văn D1: Ông D1, bà C thừa nhận ông bà là vợ chồng đang cùng chung sống, cùng chung tài sản và các hoạt động kinh tế của gia đình. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông D1 không có kháng cáo, nên phần nghĩa vụ liên đới của ông D1 trong vụ án đã có hiệu lực pháp luật. Cụ thể, ông D1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà C trả nợ cho bà B khoản nợ ngày 09/3/2022 mà bà C đã vay của bà B.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Tòa án nhân dân thành phố Đ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về đòi khoản nợ gốc 400.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của bà C về phần này không có căn cứ chấp nhận. Đối với tiền lãi, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất 20%/năm là chưa phù hợp, cần xác định lại tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm như phân tích ở trên nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa Bản án sơ thẩm về phần tính tiền lãi.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do tính lại mức lãi vay nên mức đóng án phí cũng thay đổi.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị C được chấp nhận một phần nên bà C không phải chịu.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị C.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 112, 147, 244, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 117, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Buộc bị đơn ông Lê Văn D1 và bà Mai Thị C có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị B khoản tiền vay ngày 09/3/2022 với số tiền vay gốc là 400.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/9/2023 là 48.970.000đồng. Tổng cộng là 448.970.000 (*Bốn trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Huỷ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2023/QĐ-KCTT ngày 03/3/2023 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2023/QĐ-THBPBĐ ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Bà Nguyễn Thị B được nhận lại số tiền 130.000.000 (*một trăm ba mươi triệu*) đồng ký quỹ trong tài khoản phong tỏa số 102809333379 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) Chi nhánh Bình Phước mà bà B đã gửi tài sản đảm bảo theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo số số 01/2023/QĐ-THBPBĐ ngày 02/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Lê Văn D1 và bà Mai Thị C liên đới chịu 21.958.800 (*hai mươi một triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm*) đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà B số tiền 10.800.000đồng (*mười triệu, tám trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo

Biên lai thu tiền số 0004725 ngày 04/01/2023 và số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004756 ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Mai Thị C không phải chịu. Trả lại cho bà Mai Thị C 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005198 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thành phố Đ;
- CCTHADS thành phố Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp